



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100107518

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 8 tháng 5 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa
Ông Tạ Mạnh Hùng
Ông Lê Hồng Hà
Ông Lê Trường Giang
Ông Daisuke Suzuki
Ông Hiroyuki Kometani
Ông Đinh Việt Tùng
Ông Trương Văn Phước

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (*bổ nhiệm ngày 21/6/2024*)
Ủy viên (*miễn nhiệm ngày 21/6/2024*)
Ủy viên
Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà
Ông Trịnh Hồng Quang
Ông Đặng Anh Tuấn
Ông Nguyễn Chiến Thắng
Ông Tô Ngọc Giang
Ông Đinh Văn Tuấn
Ông Lê Đức Cảnh
Ông Nguyễn Thế Bảo
Ông Trần Thanh Hiền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng (*đến ngày 1/5/2024*)

Trụ sở đăng ký

Số 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề
Quận Long Biên, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo của Ban Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 61.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Các vấn đề cần nhấn mạnh

a) Thuyết minh số 2(c) của báo cáo tài chính riêng này trong đó mô tả việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 36.995 tỷ đồng, khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty là 7.056 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu âm (-) 5.602 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và bên cho thuê, cũng như khả năng thành công của đề án tái cơ cấu. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2(c), cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

b) Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng này trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 3. Ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày tại các Thuyết minh số 12, 13 và 15 của báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00231-25-1



Phó Tổng Giám đốc



Đoàn Thanh Toàn

4

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.233.035.586.314	6.650.368.341.178
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.126.719.657.522	873.138.875.669
Tiền	111		1.306.599.755.522	873.138.875.669
Các khoản tương đương tiền	112		820.119.902.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		165.846.422.713	165.617.463.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	165.846.422.713	165.617.463.280
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.848.326.304.238	3.706.304.737.947
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.559.472.017.598	2.597.955.295.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	347.081.785.624	74.245.400.736
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	2.215.892.755.043	1.314.094.052.359
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(274.120.254.027)	(279.990.011.046)
Hàng tồn kho	140	11	293.647.500.425	295.304.982.718
Hàng tồn kho	141		319.049.003.276	325.102.288.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.401.502.851)	(29.797.305.854)
Tài sản ngắn hạn khác	150		798.495.701.416	1.610.002.281.564
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	552.347.404.846	485.824.049.223
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		246.148.296.570	1.124.178.232.341

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		41.227.630.758.142	43.282.064.211.481
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.849.248.162.331	1.604.486.126.495
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	1.849.248.162.331	1.604.486.126.495
Tài sản cố định	220		27.507.713.612.624	32.187.257.120.660
Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.983.013.177.823	11.623.477.278.210
<i>Nguyên giá</i>	222		38.979.149.912.697	35.754.615.549.358
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(27.996.136.734.874)	(24.131.138.271.148)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	16.464.198.176.347	20.503.011.372.339
<i>Nguyên giá</i>	225		33.114.627.353.590	39.056.930.976.829
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(16.650.429.177.243)	(18.553.919.604.490)
Tài sản cố định vô hình	227	14	60.502.258.454	60.768.470.111
<i>Nguyên giá</i>	228		504.079.079.783	505.324.863.420
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(443.576.821.329)	(444.556.393.309)
Tài sản dở dang dài hạn	240		24.473.103.418	3.732.094.162
Xây dựng cơ bản dở dang	242		24.473.103.418	3.732.094.162
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	4.668.252.876.801	4.643.283.362.002
Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		563.066.753.488	563.066.753.488
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.302.570.049	254.302.570.049
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(650.039.191.368)	(675.008.706.167)
Tài sản dài hạn khác	260		7.177.943.002.968	4.843.305.508.162
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	6.923.999.494.029	4.653.925.032.637
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		253.943.508.939	189.380.475.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		49.460.666.344.456	49.932.432.552.659

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		55.063.087.170.644	58.310.262.747.752
Nợ ngắn hạn	310		45.227.928.726.593	45.296.129.642.628
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16(a)	26.277.773.674.086	23.277.559.705.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.666.664.031	77.068.800.643
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	17	50.901.598.086	40.014.179.584
Phải trả người lao động	314		800.589.126.121	552.114.260.184
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18(a)	4.653.041.058.215	4.712.790.378.160
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.656.953.991.453	1.211.245.681.954
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	256.253.837.083	889.680.078.995
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	10.970.215.519.630	13.964.591.329.629
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	483.533.257.888	571.065.227.620
Nợ dài hạn	330		9.835.158.444.051	13.014.133.105.124
Phải trả người bán dài hạn	331	16(b)	268.737.939.234	763.215.038.360
Chi phí phải trả dài hạn	333	18(b)	2.326.103.000.106	1.528.272.034.954
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	1.321.153.932.009	1.260.908.797.667
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	5.919.163.572.702	9.461.737.234.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(5.602.420.826.188)	(8.377.830.195.093)
Vốn chủ sở hữu	410	23	(5.602.420.826.188)	(8.377.830.195.093)
Vốn cổ phần	411	24	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
Lỗ lũy kế	421		(29.746.791.939.469)	(32.522.201.308.374)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(32.522.201.308.374)	(27.723.648.120.188)
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		2.775.409.368.905	(4.798.553.188.186)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		49.460.666.344.456	49.932.432.552.659

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:


Hồ Xuân Tam
 Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:


Trần Văn Hữu
 Phụ trách Kế toán


Le Hồng Hà
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	83.707.721.038.591	69.125.714.881.051
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	950.717.178.720	682.654.168.578
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	82.757.003.859.871	68.443.060.712.473
Giá vốn hàng bán	11		72.168.492.470.923	66.305.255.165.987
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.588.511.388.948	2.137.805.546.486
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.006.559.481.480	1.117.858.167.315
Chi phí tài chính	22	28	3.664.971.116.575	3.075.243.254.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.127.755.753.744	1.372.668.992.654
Chi phí bán hàng	25	29	4.585.828.941.360	4.201.083.558.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	1.054.567.100.044	1.056.394.358.354
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.289.703.712.449	(5.077.057.457.367)
Thu nhập khác	31	31	713.990.951.886	288.271.914.301
Chi phí khác	32		216.617.754.045	399.662.780
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		497.373.197.841	287.872.251.521
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.787.076.910.290	(4.789.185.205.846)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.667.541.385	9.367.982.340
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		2.775.409.368.905	(4.798.553.188.186)

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	2.787.076.910.290	(4.789.185.205.846)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	4.681.593.211.190	5.554.571.164.165
Các khoản dự phòng	03	(35.235.074.821)	112.934.983.481
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	428.862.436.005	340.798.723.420
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(956.638.646.912)	(843.921.075.836)
Chi phí lãi vay	06	1.127.755.753.744	1.372.668.992.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.033.414.589.496	1.747.867.582.038
Biến động các khoản phải thu	09	(371.341.509.983)	(1.568.533.783.601)
Biến động hàng tồn kho	10	(58.509.748.118)	(16.012.607.354)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	3.325.784.959.458	1.931.968.373.223
Biến động chi phí trả trước	12	(2.336.597.817.015)	(1.089.379.613.356)
		8.592.750.473.838	1.005.909.950.950
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.089.110.068.627)	(1.376.137.440.591)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.667.541.385)	(9.367.982.340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	186.910.719	183.657.606
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.718.880.451)	(88.688.073.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.404.440.894.094	(468.099.887.598)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(20.310.344.952)	(57.015.463.364)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	566.770.581.504	640.597.114.459
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(165.846.422.713)	(165.617.463.280)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	165.617.463.280	165.617.463.280
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	191.972.142.445
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	336.895.087.253	589.038.793.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	883.126.364.372	1.364.592.587.494

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	10.812.396.407.423	17.381.762.917.225
Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.872.031.560.441)	(16.138.651.666.959)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.963.889.103.635)	(2.928.257.233.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.023.524.256.653)	(1.685.145.982.808)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.264.043.001.813	(788.653.282.912)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	873.138.875.669	1.659.017.341.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.462.219.960)	2.774.817.335
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5	2.126.719.657.522	873.138.875.669

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 10 ngày 8 tháng 5 năm 2024.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 6.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 7.173 nhân viên (31/12/2023: 5.229 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 36.995 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 38.646 tỷ đồng), khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty là 7.056 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 8.859 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm (-) 5.602 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: âm 8.378 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

(i) Quản lý hoạt động

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 15,52 triệu hành khách nội địa và 7,19 triệu khách quốc tế trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 tương đương với 105% và 114% so với sản lượng hành khách kỳ năm 2023 (2023: 14,85 triệu hành khách nội địa và 6,32 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nguồn vốn hoạt động

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 17,2 nghìn tỷ VND (cho đến ngày 1 tháng 1 năm 2024: 12,2 nghìn tỷ VND), ngoài ra Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021.

Trong năm, các ngân hàng đã đồng ý tiếp tục cấp hạn mức tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã thanh toán đúng hạn và đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã đàm phán thành công với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả.

Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn, hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyển bay...).

Một mặt, Tổng Công ty đang tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 7.056 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 16). Mặt khác, Tổng Công ty cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(iii) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng và báo cáo các cơ quan liên quan về Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 để Tổng công ty sớm phục hồi và phát triển bền vững giai đoạn 2021-2035 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 (“đề án”). Các giải pháp trong đề án đã được Quốc hội và các cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua. Trong các đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) nhóm giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;
- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 174/2024/QH15.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, khả năng được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê, cũng như một số giải pháp khác trong đề án tái cơ cấu. Trong các kế hoạch này có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hướng dẫn kế toán riêng áp dụng cho giai đoạn 2020-2022

Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng hoặc chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay hoặc giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)
--	---	---	---	---

Đối với các động cơ dự phòng và càn máy bay, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh 4(e).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tới đa không quá 3 năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí trực tiếp để bán sản phẩm.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16 – 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(e).

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa bảo dưỡng là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càn máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm theo phương pháp đường thẳng. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 3 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Ngoài các chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay nêu trên, chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay thực tế.

(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều (Thuyết minh 4 (d)).

(j) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CKKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh và không lập dự phòng cho nghĩa vụ này trong báo cáo tài chính.

(m) Doanh thu chưa thực hiện từ các chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện các chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên và chương trình Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp, theo đó các khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2-C.T.
Y
ƯU HẠN
G
T.P.H

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.



Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	6.496.970.134	4.845.239.738
Tiền gửi ngân hàng	1.193.924.442.755	779.524.074.993
Tiền đang chuyển	106.178.342.633	88.769.560.938
Các khoản tương đương tiền	820.119.902.000	-
	2.126.719.657.522	873.138.875.669

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	165.846.422.713	165.846.422.713	165.617.463.280	165.617.463.280

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con				
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	-	1.093.117.074.332	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	112.683.463.874	(31.147.625.181)
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	85.448.232.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
Công ty Cổ phần Tin học – Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	61.718.971.771	(6.607.526.656)
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
	4.500.922.744.632	(632.874.337.037)	4.500.922.744.632	(670.629.488.874)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	(2.898.518.468)	86.652.841.772	(4.379.217.293)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	(14.266.335.863)	14.266.335.863	-
	563.066.753.488	(17.164.854.331)	563.066.753.488	(4.379.217.293)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
	254.302.570.049	-	254.302.570.049	-
	5.318.292.068.169	(650.039.191.368)	5.318.292.068.169	(675.008.706.167)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thế chấp một số cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21(a)).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết có thể không phản ánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết như sau:

	31/12/2024 và 1/1/2024				Hoạt động chính
	Địa chỉ	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
Công ty con					
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	31.648.701	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52	51,52	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học – Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	5.154.930	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam		65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00	51,00	Cung ứng lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i)	Việt Nam		51,00	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (i)	Việt Nam	6.222.000	25,05	51,00	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá

(i) Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31/12/2024 và 1/1/2024					
	Địa chỉ	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên kết (ii)					
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	1.285.200	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	1.359.359	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(ii) Các doanh nghiệp do Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.653.817.000.250	1.942.981.516.426
Phải thu cho thuê tàu bay	353.651.406.687	263.052.479.775
Phải thu từ hành khách và đại lý hàng hóa	210.781.214.766	191.899.924.587
Phải thu từ các hãng hàng không khác	2.792.605.858	4.561.785.686
Phải thu ngắn hạn khác	338.429.790.037	195.459.589.424
	2.559.472.017.598	2.597.955.295.898

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	35.321.069.200	2.478.263.054
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	31.461.380.943	99.669.681.487
	66.782.450.143	102.147.944.541

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận trong vòng 12 tháng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5.293.899.023	5.293.898.753
Trả trước tiền thuê máy bay	1.727.544.001	9.592.533.931
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	340.060.342.600	59.358.968.052
	347.081.785.624	74.245.400.736

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu khác****(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cân trừ với Quỹ đại tu (i)	1.780.991.542.935	687.782.302.068
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	156.398.991.156	244.426.439.455
Phải thu cổ tức	94.237.449.059	43.276.203.058
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	44.366.148.139	36.132.168.343
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn	41.840.707.142	155.195.542.167
Bù trừ công nợ các khoản hỗ trợ tín dụng	13.815.677.880	90.089.370.693
Xuất vật tư phụ tùng cho đối tác sửa chữa	13.141.017.432	19.452.762.526
Phải thu khác	71.101.221.300	37.739.264.049
	2.215.892.755.043	1.314.094.052.359

- (i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cân trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm hoặc chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong thời gian không quá 3 năm như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay (*)	1.656.216.255.802	1.418.242.292.011
Đặt cọc và phải thu khác	193.031.906.529	186.243.834.484
	1.849.248.162.331	1.604.486.126.495

- (*) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	1.646.595.799.761	400.811.773.723
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	44.366.148.139	36.132.168.343
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	40.687.443.629	29.651.357.402
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	9.272.433.841	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	43.276.203.058
	1.740.921.825.370	519.871.502.526

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu

		31/12/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	2.965.486.018	(2.965.486.018)	-
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	1 tháng – trên 3 năm	319.373.610.000	(219.802.090.000)	99.571.520.000
Các đối tượng khác	3 tháng – trên 3 năm	53.603.467.095	(51.352.678.009)	2.250.789.086
		375.942.563.113	(274.120.254.027)	101.822.309.086

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(274.120.254.027)

		1/1/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.429.413.506	(5.429.413.506)	-
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	1 tháng – trên 3 năm	263.052.480.000	(141.091.344.000)	121.961.136.000
Các đối tượng khác	3 tháng – trên 3 năm	181.638.437.599	(133.469.253.540)	48.169.184.059
		450.120.331.105	(279.990.011.046)	170.130.320.059

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(279.990.011.046)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.800.000	-
Nguyên vật liệu	224.063.234.576	(25.401.502.851)	226.938.186.618	(29.797.305.854)
Công cụ và dụng cụ	70.185.864.679	-	65.231.398.573	-
Hàng hóa kho bảo thuế	24.799.904.021	-	32.915.903.381	-
	319.049.003.276	(25.401.502.851)	325.102.288.572	(29.797.305.854)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng đồng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 25.402 triệu VND (1/1/2024: 29.797 triệu VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	32.722.383.558.948	828.819.583.810	1.607.398.046.901	119.889.135.772	407.536.243.261	68.588.980.666	35.754.615.549.358
Tăng trong năm	-	-	-	2.049.703.154	-	-	2.049.703.154
Thanh lý và xóa sổ	(2.707.275.343.025)	-	-	(3.586.229.154)	(7.799.447.076)	(1.157.943.799)	(2.719.818.963.054)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	5.942.303.623.239	-	-	-	-	-	5.942.303.623.239
Số dư cuối năm	35.957.411.839.162	828.819.583.810	1.607.398.046.901	118.352.609.772	399.736.796.185	67.431.036.867	38.979.149.912.697
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.885.364.779.131	303.842.153.331	1.439.929.762.506	101.082.600.339	338.757.032.358	62.161.943.483	24.131.138.271.148
Khấu hao trong năm	2.014.748.059.087	29.990.466.387	56.242.127.296	7.322.731.978	22.497.749.653	1.995.713.262	2.132.796.847.663
Thanh lý và xóa sổ	(2.707.275.343.025)	-	-	(3.586.229.154)	(7.799.447.076)	(1.157.943.799)	(2.719.818.963.054)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	4.452.020.579.117	-	-	-	-	-	4.452.020.579.117
Số dư cuối năm	25.644.858.074.310	333.832.619.718	1.496.171.889.802	104.819.103.163	353.455.334.935	62.999.712.946	27.996.136.734.874
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	10.837.018.779.817	524.977.430.479	167.468.284.395	18.806.535.433	68.779.210.903	6.427.037.183	11.623.477.278.210
Số dư cuối năm	10.312.553.764.852	494.986.964.092	111.226.157.099	13.533.506.609	46.281.461.250	4.431.323.921	10.983.013.177.823

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 8.232 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 7.970 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.566 tỷ VND (1/1/2024: 8.504 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng 1.609 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: tăng 1.669 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 422 tỷ VND (2023: giảm 925 tỷ VND).

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy bay và động cơ máy bay VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	39.056.930.976.829
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.942.303.623.239)
Số dư cuối năm	33.114.627.353.590
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	18.553.919.604.490
Khấu hao trong năm	2.548.530.151.870
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.452.020.579.117)
Số dư cuối năm	16.650.429.177.243
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	20.503.011.372.339
Số dư cuối năm	16.464.198.176.347

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thuê tài chính 16 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng 2.204 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: tăng 2.987 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 421 tỷ VND (2023: giảm 526 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 1.992 tỷ VND được thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính đã trả hết số dư nợ vay, Tổng công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải chấp để chuyển quyền sở hữu.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.641.404.541	443.683.458.879	505.324.863.420
Xóa sổ	-	(1.245.783.637)	(1.245.783.637)
	61.641.404.541	442.437.675.242	504.079.079.783
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.077.789.263	443.478.604.046	444.556.393.309
Khấu hao trong năm	61.356.824	204.854.833	266.211.657
Xóa sổ	-	(1.245.783.637)	(1.245.783.637)
	1.139.146.087	442.437.675.242	443.576.821.329
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	60.563.615.278	204.854.833	60.768.470.111
Số dư cuối năm	60.502.258.454	-	60.502.258.454

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 442 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 441 tỷ VND).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê hoạt động máy bay	520.191.546.064	447.560.773.822
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	9.597.444.598	16.714.433.506
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.558.414.184	21.548.841.895
	552.347.404.846	485.824.049.223

(*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa lớn thân và động cơ máy bay VND	Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND	Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.659.534.264.920	471.767.022.865	385.299.338.000	137.324.406.852	4.653.925.032.637
Tăng trong năm	4.429.986.534.291	-	425.907.440.286	136.943.177.009	4.992.837.151.586
Phân bổ trong năm	(2.215.687.790.251)	(161.642.728.112)	(196.682.735.101)	(148.749.436.730)	(2.722.762.690.194)
Số dư cuối năm	5.873.833.008.960	310.124.294.753	614.524.043.185	125.518.147.131	6.923.999.494.029

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa phương pháp phân bổ theo đường thẳng và phương pháp phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 đang được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và Lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm và tăng 4 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: giảm và tăng 48 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ giảm với số tiền là 44 tỷ đồng (2023: giảm 1.519 tỷ đồng).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán – ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	10.786.099.015.810	10.942.336.515.973
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	13.209.090.692.952	10.307.783.262.777
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	2.235.215.228.154	1.685.118.016.356
Phải trả Interlines	23.500.200.033	333.087.597.109
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	23.868.537.137	9.234.313.644
	26.277.773.674.086	23.277.559.705.859

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

(b) Phải trả người bán – dài hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	268.737.939.234	763.215.038.360

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.231.992.919.901	1.919.994.350.452
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	731.068.734.017	697.765.868.466
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	627.739.256.135	1.252.858.581.370
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	122.011.757.125	74.845.917.217
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	93.388.684.290	-
	2.806.201.351.468	3.945.464.717.505

Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo và phải trả theo thỏa thuận.

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán của Tổng Công ty là 7.056 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2024: 8.859 tỷ VND). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ đại tu đã nộp cho bên cho thuê.

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và việc được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	346.808.526	1.601.274.504	(1.607.517.338)	340.565.692
Thuế thu nhập cá nhân	31.482.628.872	498.111.439.798	(480.326.831.022)	49.267.237.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	-	11.667.541.385	(11.667.541.385)	-
Thuế nhà thầu	8.184.742.186	96.009.231.378	(102.900.178.818)	1.293.794.746
Thuế khác	-	42.205.029.050	(42.205.029.050)	-
	40.014.179.584	649.594.516.115	(638.707.097.613)	50.901.598.086

(*) Trong năm, số thuế GTGT đầu ra phát sinh đã bù trừ với đầu vào là 2.404.663.613.521 VND.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm với số tiền 11.667.541.385 VND là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả

(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.991.908.592.730	3.603.405.213.078
Chi phí phục vụ chuyến bay	57.049.252.104	44.319.151.145
Chi phí lãi vay	211.405.038.790	172.759.353.673
Các khoản trích trước khác	1.392.678.174.591	892.306.660.264
	4.653.041.058.215	4.712.790.378.160

(b) Chi phí phải trả – dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí sửa chữa máy bay	2.326.103.000.106	1.528.272.034.954

(c) Chi phí phải trả các bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	231.334.019.443	122.969.588.114
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	106.455.364.302	267.842.299.910
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	41.968.963.679	-
Công ty Cổ phần Tin học – Viễn thông Hàng không	26.775.208.313	26.914.558.761
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	4.723.930.264	-
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	3.079.214.680	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	2.920.709.788	2.415.313.662
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	714.585.444	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	384.687.490	1.431.050.127
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	259.259.259	-
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không	-	5.667.677.174
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	-	2.223.167.640
	418.615.942.662	429.463.655.388

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo và phải trả theo thỏa thuận.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	1.606.884.348.427	1.171.989.632.213
Khác	50.069.643.026	39.256.049.741
	1.656.953.991.453	1.211.245.681.954

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận khoản hỗ trợ ký kết hợp đồng từ nhà cung cấp	81.164.800.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	185.405.393.366
Phải trả ngắn hạn khác	175.089.037.083	704.274.685.629
	256.253.837.083	889.680.078.995

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	373.629.111.594	294.767.343.864
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận khoản hỗ trợ ký kết hợp đồng từ nhà cung cấp	270.549.290.806	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	77.318.898.901	108.737.067.057
Phải trả dài hạn khác	292.795.384.884	550.543.140.922
	1.321.153.932.009	1.260.908.797.667

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay ngắn hạn	8.641.366.436.075	10.812.396.407.423	(12.512.695.816.888)	-	6.941.067.026.610
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(i))	1.359.335.748.641	1.052.485.673.154	(1.359.335.743.553)	31.585.894.107	1.084.071.572.349
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)(ii))	3.963.889.144.913	2.857.829.027.539	(3.963.889.103.635)	87.247.851.854	2.945.076.920.671
	13.964.591.329.629	14.722.711.108.116	(17.835.920.664.076)	118.833.745.961	10.970.215.519.630

(*) Khả năng trả nợ của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc tạo ra dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và việc được gia hạn thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	1.977.205.522.423	2.379.818.949.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2.963.889.348.933	1.694.822.745.962
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	999.972.155.380	1.739.972.155.380
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	VND	-	1.196.055.177.565
Ngân hàng TMCP An Bình	VND	-	580.697.407.886
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	50.000.000.000
		6.941.067.026.610	8.641.366.436.075

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4 nghìn tỷ VND theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Ngoài các khoản vay tái cấp vốn, số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản là 2.964 tỷ VND (1/1/2024: 1.695 tỷ VND) (Thuyết minh số 12). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn (i)	3.435.888.604.581	4.631.653.465.720
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	6.512.423.461.141	10.153.308.661.977
	9.948.312.065.722	14.784.962.127.697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.029.148.493.020	5.323.224.893.554
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.919.163.572.702	9.461.737.234.143

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	2025 - 2029	2.146.307.984.236	2.900.547.070.776
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2027 - 2028	470.159.959.125	782.649.686.464
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2028	511.242.624.000	582.690.816.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	2028	167.451.649.220	198.742.596.480
Ngân hàng TNHH Indovina	2028	140.726.388.000	167.023.296.000
		3.435.888.604.581	4.631.653.465.720
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		1.084.071.572.349	1.359.335.748.641
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			
		2.351.817.032.232	3.272.317.717.079

- (*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mỗi cấp tín dụng.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay bằng USD	3.297.925.183.139	4.408.158.423.695
Vay bằng VND	137.963.421.442	223.495.042.025
	3.435.888.604.581	4.631.653.465.720

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.000 tỷ VND (1/1/2024: 2.913 tỷ VND) (Thuyết minh số 12), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tập đoàn ING	3.925.057.061.533	5.349.096.969.898
Ngân hàng Citibank	1.223.386.579.298	2.269.233.410.015
Ngân hàng MUFG	892.675.000.000	1.060.500.000.000
Ngân hàng HSBC	471.304.820.310	814.236.813.266
Ngân hàng JP Morgan Chase	-	660.241.468.798
	6.512.423.461.141	10.153.308.661.977

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 5.619 tỷ VND (1/1/2024: 9.093 tỷ VND), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 255.339.088 USD (1/1/2024: 418.865.869 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	tiền thuê tài chính	VND	VND
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.234.923.614.671	289.846.694.000	2.945.076.920.671
Trong năm thứ 2	2.026.185.201.199	154.903.377.484	1.871.281.823.715
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	1.766.123.654.116	70.058.937.361	1.696.064.716.755
	7.027.232.469.986	514.809.008.845	6.512.423.461.141

Ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Tổng khoản thanh toán	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	tiền thuê tài chính	VND	VND
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.516.374.594.081	552.485.449.168	3.963.889.144.913
Trong năm thứ 2	3.126.245.989.111	327.239.327.750	2.799.006.661.361
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.643.007.689.397	252.594.833.694	3.390.412.855.703
	11.285.628.272.589	1.132.319.610.612	10.153.308.661.977

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này chủ yếu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	571.065.227.620	659.569.643.237
Tăng khác trong năm	186.910.719	183.657.606
Sử dụng trong năm	(87.718.880.451)	(88.688.073.223)
Số dư cuối năm	483.533.257.888	571.065.227.620

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(27.723.648.120.188)	(3.579.277.006.907)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(4.798.553.188.186)	(4.798.553.188.186)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(32.522.201.308.374)	(8.377.830.195.093)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.775.409.368.905	2.775.409.368.905
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(29.746.791.939.469)	(5.602.420.826.188)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.214.394.174	22.143.941.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	22.143.941.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	22.143.941.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2024 và 1/1/2024 VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000
	2.214.394.174	100	22.143.941.740.000

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.873.631.519.120	10.797.728.134.928
Trong vòng 2 đến 5 năm	44.055.501.908.109	41.325.678.957.815
Sau 5 năm	36.583.897.183.107	39.984.801.963.010
	92.513.030.610.336	92.108.209.055.753

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-10 – 6 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A320 NEO – 3 chiếc thuê khô

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 11 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 3 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 20 chiếc gồm 9 động cơ máy bay A321, 1 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350, 3 động cơ máy bay ATR72 và 4 động cơ máy bay B787.

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.398.096	22.145.846.026	1.140.114	18.903.091.944
Đô la Canada (CAD)	439.455	7.800.319.860	14.714	269.538.013
Đô la Hồng Kong (KHD)	1.769.477	5.805.652.495	2.753.206	8.543.198.125
Yên Nhật (JPY)	377.284.266	61.120.051.016	374.065.489	64.713.329.597
Won Hàn Quốc (KRW)	2.419.521.274	41.906.108.466	2.200.719.801	41.505.575.447
Ringit Malaysia (MYR)	413.440	2.364.047.347	742.293	3.924.504.413
Rúp Nga (RUB)	587.025.997	135.603.005.272	119.553.365	32.279.408.420
Đô la Singapore (SGD)	782.872	14.680.412.181	481.947	8.869.266.960
Bạt Thái Lan (THB)	12.021.376	8.967.946.451	20.832.269	14.790.910.969
Đô la Đài Loan (TWD)	8.666.575	6.751.261.925	5.688.535	4.488.254.115
Đô la Mỹ (USD)	9.153.033	233.448.095.698	7.805.721	189.210.680.191
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	9.955.563	34.784.738.834	6.490.456	22.158.416.374
Kíp Lào (LAK)	2.007.606	2.348.899	68.384.000	68.384.000
Bảng Anh (GBP)	3.185.398	101.798.938.418	402.715	12.459.192.957
Euro (EUR)	3.318.870	88.484.385.338	3.219.142	86.916.820.770
Rupiah Indonesia (IDR)	1.185.280.817	1.860.890.883	2.736.888.780	4.324.284.272
Kyat Myanmar (MMK)	96.444	1.157.328	150.444	1.805.328
Rupees Ấn Độ (INR)	163.842.856	48.825.170.990	-	-
Peso Phillipines (PHP)	39.185.201	17.280.673.610	-	-
		833.631.051.037		513.426.661.895

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	85.700.989.081	80.921.297.363

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý - Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện - Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyển - Doanh thu vận chuyển hàng không khác	73.118.278.791.517 6.965.476.781.601 1.257.729.010.063 1.181.641.635.608	61.470.657.437.266 4.977.718.245.759 746.779.181.572 776.743.289.825
Doanh thu vận chuyển hàng không	82.523.126.218.789	67.971.898.154.422
- Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại - Doanh thu cho thuê tài sản - Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác - Doanh thu hoa hồng	475.862.319.729 185.304.183.839 475.692.652.029 47.735.664.205	307.270.074.004 180.349.543.633 541.341.984.773 124.855.124.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	1.184.594.819.802	1.153.816.726.629
	83.707.721.038.591	69.125.714.881.051
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(950.717.178.720)	(682.654.168.578)
Doanh thu thuần	82.757.003.859.871	68.443.060.712.473

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	612.589.924.679	424.002.567.915
Cổ tức	380.954.709.995	626.095.885.188
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.873.115.011	6.952.769.359
Các khoản khác	6.141.731.795	60.806.944.853
	1.006.559.481.480	1.117.858.167.315

28. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	1.127.755.753.744	1.372.668.992.654
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	179.592.843.695	237.941.458.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.901.909.013.285	1.102.414.455.122
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.969.514.799)	(35.449.063.835)
Các chi phí tài chính khác	480.683.020.650	397.667.412.250
	3.664.971.116.575	3.075.243.254.268

29. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí cho nhân viên	611.857.241.988	486.942.969.836
Chi phí hoa hồng	203.383.221.148	271.573.395.077
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.638.462.737.084	1.555.391.392.723
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	308.833.173.813	253.173.004.512
Chi phí quảng cáo	221.073.448.802	188.518.407.238
Chi phí thuê tài sản	84.905.736.747	75.228.330.413
Chi phí bán hàng khác	1.517.313.381.778	1.370.256.058.747
	4.585.828.941.360	4.201.083.558.546

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí cho nhân viên	250.637.484.877	198.358.849.417
Chi phí thuế	161.012.033.673	154.970.628.328
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	358.876.383.183	310.947.773.928
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	284.041.198.311	392.117.106.681
	1.054.567.100.044	1.056.394.358.354

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thu nhập khác**

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	567.829.583.786	421.855.749
Thu phạt hợp đồng	56.806.646.480	36.379.015.069
Thu từ bồi thường bảo hiểm	10.187.421.465	3.670.140.720
Thu nhập từ bán và thuê lại động cơ và trang thiết bị	-	185.710.954.683
Các khoản khác	79.167.300.155	62.089.948.080
	713.990.951.886	288.271.914.301

32. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	25.597.359.837.064	23.974.267.947.643
Chi phí nhân công	5.184.437.543.973	4.386.640.563.328
Chi phí khấu hao	4.681.593.211.190	5.554.556.193.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.854.607.924.110	37.146.207.792.688
Trong đó:		
- Chi phí thuê máy bay	12.811.661.647.661	11.080.539.383.653
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	6.159.660.928.392	6.554.353.017.513
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	3.374.700.333.444	3.115.300.151.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.508.585.014.613	16.396.015.239.657
Chi phí khác	490.889.995.990	501.060.586.201

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	2.787.076.910.290	(4.789.185.205.846)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	155.211.892.678	119.793.141.976
Chi phí không được khấu trừ	215.283.399.946	727.495.302.337
Thu nhập không chịu thuế	(380.954.709.995)	(626.095.885.188)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(237.935.364.405)	(155.211.892.678)
Lỗi năm trước mang sang	(2.480.344.421.589)	-
Thu nhập chịu thuế	58.337.706.925	(4.723.204.539.399)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.667.541.385	9.367.982.340
	11.667.541.385	9.367.982.340

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	32.366.580.556.686	6.473.316.111.337	34.846.924.978.275	6.969.384.995.655

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2020	2025	Chưa quyết toán	7.190.651.315.629
2021	2026	Chưa quyết toán	11.789.267.264.048
2022	2027	Chưa quyết toán	8.663.457.437.609
2023	2028	Chưa quyết toán	4.723.204.539.400
			32.366.580.556.686

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm		
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	170.554.165.559	130.111.797.108
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	72.127.005.000	115.403.208.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	22.523.786.127	64.571.843.049
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	10.290.378.135	26.024.802.582
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	3.781.877.421	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.342.879.753	2.709.756.450
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.536.969.000	1.228.682.000
Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	1.275.000.000	382.500.000
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	-	216.991.710.680
Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	-	16.199.810.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	-	4.581.934.819

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.449.000	47.118.720.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.285.200.000	771.120.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	186.956.527.391	160.386.912.900
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	10.650.050.423	81.488.077.731
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	32.708.442.417	52.395.013.365
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	690.546.465	447.767.014
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	61.795.591.920	37.290.995.361
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	19.787.064.227	15.037.266.145
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	564.300.001	555.531.456
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	57.481.113.232	46.839.911.697
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	50.219.205.742	351.269.998.868
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	18.523.684.193.021	17.139.472.512.273
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.900.108.212.658	1.888.407.119.489
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	929.308.282.686	854.001.419.290
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	217.613.094.549	-
Công ty Cổ phần Tin học – Viễn thông Hàng không	181.082.839.827	170.308.947.396
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	579.820.848.146	455.871.015.355
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	429.208.949.692	372.169.520.866
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	377.202.998.311	380.017.103.082
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	135.173.688.510	112.480.685.918
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	86.979.355.993	84.498.847.062
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	185.331.748.092	172.936.042.555
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	52.631.633.880	37.282.089.809

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	32.097.440.358	23.146.661.956
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	136.947.661.214	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	446.175.268	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	2.215.839.554.290	2.177.637.955.043
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)	174.669.739.379	143.190.716.072
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	54.133.628.596	54.426.337.522
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	41.603.323.951	40.983.016.880

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

		2024 VND	2023 VND
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.387.674.936	1.189.435.650
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	1.110.140.100	951.548.653
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị	1.380.771.264	1.183.518.225
	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	1.110.140.100	951.548.653
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21/6/2024)	105.463.310	189.046.603
Ông Daisuke Suzuki	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21/6/2024)	116.564.710	-
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	222.028.020	189.046.603
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	222.028.020	189.046.603
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	740.093.400	951.548.653
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	475.774.326
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	951.548.653
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	434.238.472
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	951.548.653
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.110.140.100	951.548.653
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2023)	-	951.548.653
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (đến ngày 1/5/2024)	370.046.700	951.548.653
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024)	1.110.140.100	37.759.867
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/2023)	-	913.788.785
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024)	693.837.468	23.599.914
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	138.767.496	118.154.127

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2024
VND**

**2023
VND**

Ông Mai Hữu Thọ

Thành viên Ban Kiểm soát
(đến ngày 31/12/2023)

- 351.747.321

35. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Hồ Xuân Tam
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Văn Hữu
Phụ trách Kế toán



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

